

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ TRONG LÂM NGHIỆP

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 58/2024/NĐ-CP
VÀ NGHỊ ĐỊNH 42/2026/NĐ-CP

CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH



15/07/2024

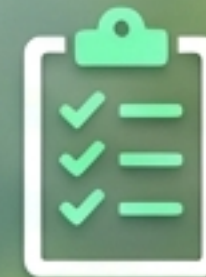


Nghị định
58/2024/NĐ-CP
(Có hiệu lực)

26/01/2026



Nghị định
42/2026/NĐ-CP
(Sửa đổi, bổ sung)



- ✓ **Phạm vi:** Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng; **Chế biến lâm sản.**
- ✓ **Đối tượng áp dụng:** Cơ quan nhà nước, Tổ chức, Hộ gia đình, Cá nhân, Cộng đồng dân cư.

NGUYÊN TẮC VÀ GIẢI THÍCH TỪ NGŨ

GIẢI THÍCH TỪ NGŨ

- ✓ **Đầu tư:** Sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp.
- ✓ **Công trình lâm sinh:** Khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng, chăm sóc, làm giàu rừng, hạ tầng kỹ thuật.
- ✓ **Xã khu vực II, III:** Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn/đặc biệt khó khăn.

NGUYÊN TẮC ĐẦU TƯ

- ✓ **Rừng đặc dụng/Phòng hộ:** Nhà nước bảo đảm nguồn lực.
- ✓ **Rừng sản xuất:** Nhà nước hỗ trợ (khi đóng cửa rừng tự nhiên); Khuyến khích xã hội hóa và tự đầu tư.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI RỪNG ĐẶC DỤNG: KINH PHÍ BẢO VỆ



Ban quản lý/Tổ chức:

500.000

đồng/ha/năm



Cộng đồng dân cư:

1.000.000

đồng/ha/năm



UBND cấp xã
(rừng chưa giao):

300.000

đồng/ha/năm

LƯU Ý



Khu vực II, III:
Nhân hệ số 1,2



Vùng ven biển:
Nhân hệ số 1,5



Chi phí quản lý/nghiệm thu:
7% tổng kinh phí

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI RỪNG ĐẶC DỤNG: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SINH KẾ

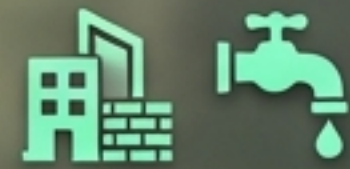


HOẠT ĐỘNG ƯU TIÊN

Khuyến nông, khuyến lâm, giống cây/con, thiết bị chế biến nhỏ.

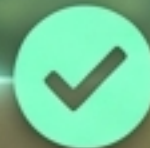


100.000.000
đồng/cộng đồng/năm



HOẠT ĐỘNG ƯU TIÊN

Vật liệu xây dựng công trình công cộng (nước sạch, chiếu sáng, đường thôn, nhà văn hóa).



ĐIỀU KIỆN

Bảo vệ rừng tốt - Có kế hoạch được duyệt - Cam kết bảo vệ rừng

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ

BẢO VỆ RỪNG



Mức kinh phí: Áp dụng tương tự Rừng đặc dụng (500k - 1tr - 300k).

Lưu ý: Doanh nghiệp nhà nước khoán bảo vệ rừng được ngân sách cấp.

KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN



Mức hỗ trợ: 2.500.000 đồng/ha/năm.

Thời gian: 6 năm.

Vùng ven biển: Nhân hệ số 1,5.

Trồng bổ sung: Theo dự toán thiết kế được duyệt.

RỪNG SẢN XUẤT: HỖ TRỢ TRONG THỜI GIAN ĐÓNG CỬA RỪNG TỰ NHIÊN



Thời gian
đóng cửa rừng



Ngân sách Nhà nước
cấp kinh phí



- 💰 Cộng đồng/Hộ gia đình:
1.000.000 đồng/ha/năm
- 💰 Ban quản lý/Doanh nghiệp:
500.000 đồng/ha/năm
- 💰 UBND cấp xã:
300.000 đồng/ha/năm

Khu vực II, III (x1,2); Ven biển (x1,5)

RỪNG SẢN XUẤT: HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ

SUPPORT PACKAGE



**VẬT TƯ &
CÂY GIỐNG**

15.000.000
đồng/ha/chu kỳ



KHUYẾN LÂM

500.000
đồng/ha
(trong 4 năm)



**CHI PHÍ THIẾT KẾ
& QUẢN LÝ**

Hỗ trợ
100%

Đối tượng:

Hộ gia đình, cộng đồng
(Vùng biên giới, hải đảo,
dân tộc thiểu số, miền núi)



RỪNG SẢN XUẤT: HỖ TRỢ TÍN DỤNG TRỒNG RỪNG GỖ LỚN



Hỗ trợ chênh lệch lãi suất

(Lãi vay thương mại - Lãi tín dụng đầu tư Nhà nước)



Tối đa
70%
tổng vốn



Tối đa
12 năm

Nộp hồ sơ
(UBND xã)



Xác minh
(10 ngày)



Quyết định
(UBND tỉnh - 3 ngày)

RỪNG SẢN XUẤT: CHỨNG CHỈ BỀN VỮNG VÀ LIÊN KẾT CHUỖI



CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG (FSC/VFCS)

Mức hỗ trợ: Tối đa **400.000 đồng/ha** (Một lần).

Điều kiện: Diện tích đã được cấp chứng chỉ.



LIÊN KẾT SẢN XUẤT (NGHỊ ĐỊNH 98/2018)

Hỗ trợ theo chuỗi giá trị.

Điều kiện: Thời gian liên kết tối thiểu **7 năm**.

HỖ TRỢ ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG LÂM NGHIỆP



ĐƯỜNG LÂM NGHIỆP

Tối đa **450.000.000** đồng/km

Mức trợ: Vùng nguyên liệu.

Điều kiện: Vùng nguyên liệu > 500 ha.



ĐƯỜNG BĂNG CẢN LỬA

Tối đa **100.000.000** đồng/km

Điều kiện: Vùng nguyên liệu > 500 ha.

CHÍNH SÁCH KHOẢN BẢO VỆ RỪNG



Đối tượng ưu tiên:
Đồng bào dân tộc thiểu số,
hộ nghèo (Khu vực II, III).



Chi phí khác:
Lập hồ sơ **(150k/ha)**
- Quản lý **(7%)**.



Mức bình quân:
1.000.000
đồng/ha/năm.



Hệ số điều chỉnh:
Khu vực II, III **(1,2)**
- Ven biển **(1,5)**

KINH PHÍ CHỮA CHÁY RỪNG



Tiền ăn: **0,4** ngày lương tối thiểu/suất.



Tiền công (Người không hưởng lương NS):

- Dưới 2 giờ: **0,3** ngày lương tối thiểu.
- 2-4 giờ: **0,45** ngày lương tối thiểu.
- Trên 4 giờ: **0,6** ngày lương tối thiểu/4h.
- Đêm (22h-6h): Nhân đôi (x2).



Hỗ trợ khác: Nhiên liệu, nước uống, sửa chữa thiết bị.

TRỢ CẤP GẠO BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG



MỨC CƠ SỞ:

15 kg gạo/khẩu/tháng

$$\text{Tổng số gạo trợ cấp} = \left\{ \begin{array}{c} \text{Số} \\ \text{tháng} \\ \text{trợ cấp} \end{array} \right\} \times (15\text{kg}) \times \left\{ \begin{array}{c} \text{Số khẩu} \\ \text{được trợ} \\ \text{cấp} \end{array} \right\} \times \left\{ \begin{array}{c} \text{Hệ số diện tích} \\ \text{trồng/bảo vệ và} \\ \text{phát triển rừng} \end{array} \right\}$$



TRỒNG RỪNG THAY THẾ

Max **6 tháng**/năm (<450kg).



BẢO VỆ/PHÁT TRIỂN

Max **4 tháng**/năm (<300kg).



Hệ số diện tích: **1,0** (>1ha trồng/>15ha bảo vệ) giảm dần xuống **0,7**.

GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ TRỒNG CÂY PHÂN TÁN



SẢN XUẤT GIỐNG CÂY TRỒNG

- Hỗ trợ **50%** tổng mức đầu tư.
- Vườn ươm công nghệ cao: Tối đa **5 tỷ đồng**.
- Nuôi cấy mô: Tối đa **300 triệu đồng**.



TRỒNG CÂY PHÂN TÁN

- Hỗ trợ: **15.000.000 đồng/ha** (quy đổi 1.000 cây).
- Bao gồm: Cây giống, phân bón, một phần nhân công.

KHU LÂM NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO & HOẠT ĐỘNG CHUYÊN NGÀNH

**Khu công
nghệ cao**



Hỗ trợ SME

(Vườn ươm, nhân
nhân lực, tư vấn)
theo NĐ 80/2021.

**Cơ sở dữ liệu &
Ngân hàng gen**



**Cơ sở dữ liệu &
Ngân hàng gen**

**Điều tra &
Kiểm kê rừng**



**Điều tra &
Kiểm kê rừng**

**Tuyên truyền
PCCC rừng đặc
thù**



**Mới bổ sung
theo NĐ 42/2026.**

CƠ CHẾ VỐN VÀ NGUỒN VỐN

SOURCES



Ngân sách Trung ương
& Địa phương



Dịch vụ môi trường
rừng (PFES) - Chi trả
bảo vệ/khoán



Vốn ODA & Nguồn
hợp pháp khác

USES



Vốn đầu tư phát triển
(Hạ tầng, trồng mới,
giống)



Vốn sự nghiệp
(Bảo vệ, khoanh nuôi,
chữa cháy, gạo)

TỔ CHỨC THỰC HIỆN



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Hướng dẫn kỹ thuật, tổng hợp dự toán.



BỘ TÀI CHÍNH

Cân đối nguồn vốn.



UBND CẤP TỈNH

Bố trí vốn địa phương, giao Sở NN&MT chủ trì, quyết định mức hỗ trợ cụ thể.

➤ **Điều khoản chuyển tiếp:** Dự án cũ tiếp tục; Dự án chưa phê duyệt điều chỉnh theo Nghị định mới.



ĐẦU TƯ CHO LÂM NGHIỆP LÀ ĐẦU TƯ CHO TƯƠNG LAI BỀN VỮNG

Bảo vệ môi trường - Phát triển kinh tế - An sinh xã hội

PHẠM HỒNG LƯỢNG - CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.
2. Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ.
3. Luật Lâm nghiệp 2017 và các văn bản hướng dẫn.
4. Nghị định số 98/2018/NĐ-CP (Chính sách liên kết).
5. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (Dịch vụ môi trường rừng).